

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 1850/QĐ-ĐHM ngày 31 tháng 12 năm 2015
của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh)

- Tên chương trình : **LUẬT HỌC (Law)**
- Trình độ đào tạo : **Đại học**
- Ngành đào tạo : **Luật** - Mã số: **52380101**
- Loại hình đào tạo : **Chính quy tập trung**

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Luật tại Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh đào tạo cử nhân Luật:

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, hiểu biết đúng đắn về đường lối, chính sách của Đảng và nhà nước; có sức khỏe tốt; có những kỹ năng làm việc tốt; có kiến thức về pháp luật, thực tiễn hoạt động pháp lý ở Việt Nam và những kiến thức về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội có liên quan trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng của đất nước;
- Có năng lực độc lập suy nghĩ, sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp; có khả năng tự học nâng cao trình độ, nghiên cứu khoa học, ứng dụng kiến thức vào thực tiễn;
- Sinh viên tốt nghiệp ngành Luật có thể làm việc ở các cơ quan nhà nước, đơn vị cung cấp dịch vụ pháp lý, doanh nghiệp, hay các tổ chức nghiên cứu, giảng dạy.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo ngành Luật hướng đến việc đào tạo, trang bị cho sinh viên ba nhóm kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

* Kiến thức

- Có kiến thức chung, căn bản thuộc chuẩn trình độ đại học của một cử nhân: Hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lê nin, có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, ngoại ngữ phù hợp với ngành đào tạo đáp ứng việc tiếp thu kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên môn;

- Có sự hiểu biết vững về cơ sở ngành Luật, có kiến thức nền tảng về luật nội dung các lĩnh vực pháp luật chung như Hiến pháp, luật hành chính, hình sự, dân sự, thương mại, hôn nhân và gia đình, lao động, đất đai ... để vận dụng giải quyết các vấn đề pháp lý trong công việc và cuộc sống;

- Được trang bị những kiến thức chuyên sâu về tố tụng, về thi hành án, về nghiệp vụ liên quan trong hoạt động pháp lý theo định hướng chuyên sâu.

* **Kỹ năng**

- Phát triển tư duy phản biện, khả năng làm việc độc lập cũng như khả năng ứng dụng các kiến thức pháp luật trong công việc và trong đời sống;

- Được trang bị những kỹ năng nghiên cứu, các kỹ năng thực hành nghề nghiệp liên quan đến hoạt động pháp lý; nhận diện được các vấn đề nảy sinh và đưa ra các quyết định phù hợp trong suốt quá trình làm việc;

- Được trang bị những kỹ năng mềm trong suốt quá trình học tập: Kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thương lượng – đàm phán, kỹ năng tư duy pháp lý ...;

- Có thể sử dụng tốt tiếng Anh phục vụ cho công việc;

- Có thể sử dụng tốt các phần mềm vi tính văn phòng;

- Được rèn luyện và trau dồi kỹ năng tự học phục vụ cho nhu cầu cập nhật kiến thức đáp ứng yêu cầu công tác và có thể học lên các bậc học cao hơn.

* **Thái độ**

- Yêu nước, trung thành với Tổ quốc, hiểu biết và thấm nhuần chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước;

- Tôn trọng các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp;

- Có thái độ tốt và việc làm ủng hộ và bảo vệ sự công bằng; cảm nhận và kiến tạo công lý; tôn trọng pháp luật trong đời sống và công việc hằng ngày;

- Yêu nghề, thân thiện, cởi mở, thiện chí trong việc tiếp nhận ý kiến và giải quyết khó khăn, vướng mắc trong công việc;

- Có tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái và hợp tác;

- Có ý thức tự học để thích ứng với sự phát triển của xã hội;

1.3. Mục tiêu về nơi làm việc, vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Chương trình đào tạo ngành Luật nhằm hướng người học sau khi tốt nghiệp có thể công tác tại:

* **Cơ quan nhà nước, Đoàn thể:**

- Các cơ quan Đảng, Đoàn thể, các tổ chức chính trị, xã hội;

- Các cơ quan của Quốc hội; Hội đồng nhân dân các cấp;
- Ủy ban nhân dân các cấp;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, sở, phòng, ban chuyên môn tại các tỉnh/thành phố, quận/huyện;

Tại các đơn vị trên, người tốt nghiệp có thể làm việc ở các vị trí như: chuyên viên, quản lý tại các bộ phận nhân sự, chính sách, pháp luật, tuyên truyền pháp luật.

- Tòa án nhân dân các cấp: Thư ký, Thẩm phán (sau khi hội đủ điều kiện);
- Viện kiểm sát nhân dân các cấp: Chuyên viên, Kiểm sát viên (sau khi hội đủ điều kiện);
- Cơ quan thi hành án các cấp: Chuyên viên, Chấp hành viên (sau khi hội đủ điều kiện);
- Công an nhân dân các cấp: Công an trong các lĩnh vực.

*** Các tổ chức tư vấn luật hoặc doanh nghiệp:**

- Các trung tâm cung cấp các dịch vụ tư vấn luật (văn phòng Luật sư, công ty luật,...): Chuyên viên tư vấn pháp lý, Luật sư tư vấn hoặc/và tranh tụng (sau khi hội đủ điều kiện);
- Doanh nghiệp: Chuyên viên pháp lý, Luật sư công ty.

*** Các Viện/Trung tâm nghiên cứu, các Trường ĐH-CD,...:**

Người tốt nghiệp có thể làm nghiên cứu viên, giảng viên, giáo viên dạy luật tại:

- Các viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu;
- Các Trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp;
- Các trung tâm đào tạo nghề, ...

1.4. Trình độ ngoại ngữ, tin học

- Năng lực sử dụng ngoại ngữ: Sinh viên tốt nghiệp ngành Luật Kinh tế có chuẩn đầu ra đạt năng lực bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;
- Năng lực sử dụng công nghệ thông tin: Sinh viên tốt nghiệp đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành.

2. Chuẩn đầu ra

Chương trình đào tạo ngành Luật tại Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh đào tạo cử nhân Luật:

– Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp; có sức khỏe tốt; có những kỹ năng làm việc tốt; có kiến thức về pháp luật, thực tiễn hoạt động pháp lý ở Việt Nam và những kiến thức về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội có liên quan;

– Có năng lực độc lập suy nghĩ, sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp; có khả năng tự học nâng cao trình độ, nghiên cứu khoa học, ứng dụng kiến thức vào thực tiễn;

2.1. Các yêu cầu cần đạt được

Chương trình đào tạo cử nhân Luật hướng đến việc đào tạo, trang bị cho sinh viên ba nhóm yêu cầu cụ thể về kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

*** Yêu cầu về tri thức chuyên môn và năng lực nghề nghiệp**

– Có kiến thức chung, căn bản thuộc chuẩn trình độ đại học của một cử nhân: Hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin, có kiến thức cơ bản khoa học xã hội và nhân văn, ngoại ngữ phù hợp với ngành đào tạo đáp ứng việc tiếp thu kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên môn;

– Có sự hiểu biết rộng và vững về cơ sở ngành Luật, có kiến thức nền tảng về các lĩnh vực pháp luật và pháp luật về tổ tụng để vận dụng giải quyết các vấn đề pháp lý trong công việc và cuộc sống.

– Có những kiến thức cơ bản và phù hợp về kinh tế, quản trị, xã hội để bổ trợ thêm kiến thức cho người học có năng lực nghề nghiệp tốt trong những vị trí công việc sau khi tốt nghiệp.

*** Yêu cầu về kỹ năng**

– Kỹ năng cứng:

+ Nhận thức, phân tích, đánh giá đúng các vấn đề pháp lý;

+ Biết cách tra cứu các văn bản pháp luật, lựa chọn và áp dụng đúng các quy định của pháp luật để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn;

+ Kỹ năng nghiên cứu và lập luận;

+ Kỹ năng phân tích luật;

+ Tự cập nhật các kiến thức pháp luật mới và thực tiễn áp dụng;

+ Kỹ năng phát hiện, giải quyết vấn đề thuộc chuyên ngành đào tạo, nhận diện được các vấn đề nảy sinh và đưa ra các quyết định phù hợp trong suốt quá trình làm việc.

+ Phân tích, bình luận bản án, quyết định của cơ quan tài phán; nghiên cứu, giải quyết những vấn đề pháp lý về tài sản, thừa kế, hợp đồng, bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, sở hữu trí tuệ, tổ tụng dân sự, hôn nhân gia đình, lao động; kỹ năng đàm phán, thương lượng, soạn thảo hợp đồng, thỏa ước lao động tập thể.

+ Tư vấn và thực hiện các thủ tục hành chính, giải quyết các yêu cầu, khiếu nại của công dân; tư vấn ban hành các quyết định quản lý; hoạt động thanh tra.

- Kỹ năng mềm:
 - + Kỹ năng tư duy phản biện;
 - + Kỹ năng làm việc nhóm;
 - + Kỹ năng trình bày, kỹ năng thuyết trình;
 - + Kỹ năng lãnh đạo;
 - + Kỹ năng giao tiếp tốt;
 - + Kỹ năng thương lượng – đàm phán, kỹ năng tư duy pháp lý ...;
- Khả năng sử dụng ngoại ngữ: Sinh viên tốt nghiệp ngành Luật Kinh tế có chuẩn đầu ra đạt năng lực bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;
- Khả năng sử dụng công nghệ thông tin:
 - + Sinh viên tốt nghiệp đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành;
 - + Có kiến thức và kỹ năng sử dụng internet hiệu quả, biết tra cứu và xử lý phù hợp với công việc.

*** Yêu cầu về thái độ**

- Yêu nước, trung thành với Tổ quốc, hiểu biết và thấm nhuần chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước;
- Tôn trọng các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp;
- Có thái độ tốt và việc làm ủng hộ và bảo vệ sự công bằng; cảm nhận và kiến tạo công lý; tôn trọng pháp luật trong đời sống và công việc hằng ngày;
- Yêu nghề, thân thiện, cởi mở, thiện chí trong việc tiếp nhận ý kiến và giải quyết khó khăn, vướng mắc trong công việc;
- Có tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái và hợp tác;
- Có đạo đức tốt, có trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội. Đồng thời, sinh viên là người có khả năng tự học, sáng tạo, có định hướng nghề nghiệp tốt.
- Có ý thức tự học, có thái độ tích cực với việc cập nhật kiến thức mới, có óc sáng tạo trong công việc để thích ứng với sự phát triển của xã hội;

2.2. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp sinh viên có thể làm việc tại các đơn vị, cụ thể như sau:

*** Cơ quan nhà nước, đoàn thể:**

- Các cơ quan Đảng, Đoàn thể, các tổ chức chính trị, xã hội;
- Các cơ quan của Quốc hội; Hội đồng nhân dân các cấp;

- Ủy ban nhân dân các cấp;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, sở, phòng, ban chuyên môn tại các tỉnh/thành phố, quận/huyện;

Tại các đơn vị trên, người tốt nghiệp có thể làm việc ở các vị trí như: chuyên viên, quản lý tại các bộ phận nhân sự, chính sách, pháp luật, tuyên truyền pháp luật:

- Tòa án nhân dân các cấp: thư ký, thẩm phán(sau khi hội đủ điều kiện) ;
- Viện kiểm sát nhân dân các cấp: Chuyên viên, Kiểm sát viên (sau khi hội đủ điều kiện);
- Cơ quan thi hành án các cấp: Chuyên viên, Chấp hành viên (sau khi hội đủ điều kiện);
- Công an nhân dân các cấp: công an trong các lĩnh vực.

*** Các tổ chức tư vấn luật hoặc doanh nghiệp:**

– Các trung tâm cung cấp các dịch vụ tư vấn luật (văn phòng Luật sư, công ty luật,...): Chuyên viên tư vấn pháp lý, Luật sư tư vấn hoặc/và tranh tụng (sau khi hội đủ điều kiện);

- Doanh nghiệp: chuyên viên pháp lý, luật sư công ty.

*** Các viện nghiên cứu, các cơ sở giáo dục và đào tạo có liên quan:**

Người tốt nghiệp có thể làm nghiên cứu viên, giảng viên, giáo viên dạy luật tại:

- Các viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu;
- Các Trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp;
- Các trung tâm đào tạo nghề, ...

2.3. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp đại học ngành Luật, sinh viên có thể tiếp tục theo học ở bậc sau đại học để lấy bằng Thạc sỹ hay Tiến sỹ về Luật học hoặc học các chứng chỉ hành nghề liên quan đến lĩnh vực pháp luật như Luật sư, Thẩm phán, Kiểm sát viên, Công chứng viên, ... ở các chương trình trong và ngoài nước.

3. Thời gian đào tạo

Thời gian đào tạo của chương trình là 4 năm với 11 học kỳ.

4. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Tổng khối lượng kiến thức tích lũy cho toàn khóa tối thiểu là **125** tín chỉ, không bao gồm Giáo dục Thể chất (05 tín chỉ) và Giáo dục Quốc phòng (08 tín chỉ):

- Khối kiến thức Giáo dục đại cương: 38 tín chỉ (không bao gồm Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng);

- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 87 tín chỉ.

5. Đối tượng tuyển sinh

Công dân đã có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

6.1. Quy trình đào tạo

Chương trình thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007, được sửa chữa, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy chế học vụ theo học chế tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh.

6.2. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các điều kiện được quy định tại điều 27 Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007, được sửa chữa, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều 25 Quy chế học vụ theo học chế tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ số tín chỉ môn học và khối lượng kiến thức quy định cho chương trình đào tạo mỗi khóa;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,0 trở lên;
- Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng và Giáo dục Thể chất.

7. Thang điểm

Chương trình đào tạo sử dụng thang điểm 10 và quy tương đương sang điểm chữ theo quy định của nhà trường. Cách xếp loại kết quả học tập của một môn học được quy định như sau:

8. Nội dung chương trình

| STT | Môn học | Mã môn học | Số tín chỉ | | | Ghi chú |
|--------------|--|------------|------------|-----------|-----------|---------|
| | | | TC | LT | TH | |
| 8.1 | Khối kiến thức giáo dục đại cương | | 38 | 38 | 0 | |
| 8.1.1 | Lý luận chính trị | | 10 | 10 | 00 | |
| 1 | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin (phần 1) | POLI1201 | 2 | 2 | 0 | |

| STT | Môn học | Mã môn học | Số tín chỉ | | | Ghi chú |
|----------------|--|------------|------------|-----------|----------|---------|
| | | | TC | LT | TH | |
| 2 | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin (phần 2) | POLI2302 | 3 | 3 | 0 | |
| 3 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | POLI2201 | 2 | 2 | 0 | |
| 4 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | POLI2301 | 3 | 3 | 0 | |
| 8.1.2 | Khoa học xã hội - nhân văn- nghệ thuật | | 10 | 10 | 0 | |
| 8.1.2.1 | Môn bắt buộc | | 5 | 5 | 0 | |
| 5 | Kinh tế học đại cương | SEAS2301 | 3 | 3 | 0 | |
| 6 | Logic học | ACCO1201 | 2 | 2 | 0 | |
| 8.1.2.2 | Môn tự chọn <i>Chọn 2 trong 4 môn sau:</i> | | 5 | 5 | 0 | |
| 7 | Tâm lý học đại cương | SOCI1201 | 2 | 2 | 0 | |
| 8 | Quản trị học | BADM1301 | 3 | 3 | 0 | |
| 9 | Đại cương văn hóa Việt Nam | VIET1202 | 2 | 2 | 0 | |
| 10 | Xã hội học đại cương | SOCI1301 | 3 | 3 | 0 | |
| 8.1.3 | Ngoại ngữ | | 14 | 14 | 0 | |
| 11 | Tiếng Anh nâng cao 1 | GENG0405 | 4 | 4 | 0 | |
| 12 | Tiếng Anh nâng cao 2 | GENG0406 | 4 | 4 | 0 | |
| 13 | Tiếng Anh nâng cao 3 | GENG0307 | 3 | 3 | 0 | |
| 14 | Tiếng Anh nâng cao 4 | GENG0308 | 3 | 3 | 0 | |
| 8.1.4 | Tin học | | 4 | 4 | 0 | |
| 15 | Tin học đại cương | COMP0401 | 4 | 4 | 0 | |
| 8.1.5 | Giáo dục Thể chất | | 5 | 0 | 5 | |
| 16 | Giáo dục Thể chất 1 | PEDU1201 | 2 | 0 | 2 | |
| 17 | Giáo dục Thể chất 2 | PEDU1302 | 3 | 0 | 3 | |

| STT | Môn học | Mã môn học | Số tín chỉ | | | Ghi chú |
|----------------|---|------------|------------|-----------|----------|---------|
| | | | TC | LT | TH | |
| 8.1.6 | Giáo dục Quốc phòng | DEDU1801 | 8 | 8 | 0 | |
| 8.2 | Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | | 87 | 83 | 4 | |
| 8.2.1 | Kiến thức cơ sở (của khối ngành, ngành) | | 13 | 13 | 0 | |
| 18 | Lý luận Nhà nước và Pháp luật (Theories of State and Law) | BLAW1301 | 3 | 3 | 0 | |
| 19 | Lịch sử Nhà nước và Pháp luật (History of State and Law) | BLAW1302 | 3 | 3 | 0 | |
| 20 | Luật Hiến pháp (Constitution) | BLAW2301 | 3 | 3 | 0 | |
| 21 | Phương pháp nghiên cứu Luật học (Legal Research Methodologies) | GLAW2201 | 2 | 2 | 0 | |
| 22 | Kỹ thuật xây dựng văn bản (Making Legal Documents) | BLAW2204 | 2 | 2 | 0 | |
| 8.2.2 | Kiến thức ngành chính | | 64 | 64 | 0 | |
| 8.2.2.1 | Kiến thức chung của ngành (bắt buộc) | | 54 | 54 | 0 | |
| 23 | Luật hành chính (Administrative Law) | BLAW3402 | 4 | 4 | 0 | |
| 24 | Luật hình sự (Criminal Law) | BLAW3403 | 4 | 4 | 0 | |
| 25 | Luật dân sự 1 (Civil Law 1) | BLAW2304 | 3 | 3 | 0 | |
| 26 | Luật dân sự 2 (Civil Law 2) | BLAW2306 | 3 | 3 | 0 | |
| 27 | Luật hôn nhân và gia đình (Marriage and Family Law) | BLAW1203 | 2 | 2 | 0 | |
| 28 | Luật tố tụng hình sự (Criminal Procedures Law) | BLAW3303 | 3 | 3 | 0 | |
| 29 | Luật tố tụng dân sự (Civil Procedures Law) | BLAW3302 | 3 | 3 | 0 | |
| 30 | Pháp luật về các loại hình thương nhân và phá sản (Law on Business Organisations and | GLAW2302 | 3 | 3 | 0 | |

| STT | Môn học | Mã môn học | Số tín chỉ | | | Ghi chú |
|----------------|--|------------|------------|-----------|----------|---------|
| | | | TC | LT | TH | |
| | Bankruptcy Law) | | | | | |
| 31 | Pháp luật về hoạt động thương mại và giải quyết tranh chấp (Law on Business Activities and Dispute Settlement) | GLAW2303 | 3 | 3 | 0 | |
| 32 | Luật lao động (Labour Law) | BLAW2303 | 3 | 3 | 0 | |
| 33 | Luật đất đai (Land Law) | BLAW3304 | 3 | 3 | 0 | |
| 34 | Luật tài chính (State Budget Law) | BLAW1205 | 2 | 2 | 0 | |
| 35 | Luật thuế (Pháp luật về thuế) (Tax Law) | BLAW4308 | 3 | 3 | 0 | |
| 36 | Luật ngân hàng (Banking Law) | BLAW2203 | 2 | 2 | 0 | |
| 37 | Luật sở hữu trí tuệ (Law on Intellectual Property Right) | BLAW4304 | 3 | 3 | 0 | |
| 38 | Luật cạnh tranh (Competition Law) | GLAW4203 | 2 | 2 | 0 | |
| 39 | Công pháp quốc tế (Public International Law) | BLAW3301 | 3 | 3 | 0 | |
| 40 | Tư pháp quốc tế (Private International Law) | BLAW3305 | 3 | 3 | 0 | |
| 41 | Luật thương mại quốc tế (International Commercial Law) | BLAW3203 | 2 | 2 | 0 | |
| 8.2.2.2 | Kiến thức chuyên sâu (tự chọn theo định hướng) | | 10 | 10 | 0 | |
| 42 | Luật Tố tụng hành chính (Administrative Procedures Law) | GLAW3204 | 2 | 2 | 0 | |
| 43 | Pháp luật thanh tra và khiếu nại, tố cáo (Law on Inspection, Complaint and Denouncement) | GLAW3205 | 2 | 2 | 0 | |
| 44 | Kỹ năng tổ chức công sở (Skills in Organising Government Offices) | GLAW3206 | 2 | 2 | 0 | |
| 45 | Pháp luật về quản lý đô thị (Law on City Management) | GLAW3207 | 2 | 2 | 0 | |

| STT | Môn học | Mã môn học | Số tín chỉ | | | Ghi chú |
|-----|--|------------|------------|----|----|---------|
| | | | TC | LT | TH | |
| 46 | Luật môi trường (Environmental Law) | BLAW4207 | 2 | 2 | 0 | |
| 47 | Pháp luật về Công chứng và chứng thực (Notary Law) | GLAW3208 | 2 | 2 | 0 | |
| 48 | Kỹ năng thư ký tòa án (Skills of Court Clerk) | GLAW3209 | 2 | 2 | 0 | |
| 49 | Pháp luật về luật sư, kỹ năng tư vấn pháp luật và tranh tụng (Lawyer and Skills in Legal Advice and Proceedings) | GLAW3210 | 2 | 2 | 0 | |
| 50 | Luật thi hành án dân sự (Civil Executive Law) | GLAW3211 | 2 | 2 | 0 | |
| 51 | Luật hợp đồng thông dụng (Common Contracts) | GLAW3212 | 2 | 2 | 0 | |
| 52 | Pháp luật về đăng ký giao dịch bảo đảm (Law on Registration of Guarantee Transactions) | GLAW3213 | 2 | 2 | 0 | |
| 53 | Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng (Skills in Negotiation and Drafting Contracts) | BLAW4208 | 2 | 2 | 0 | |
| 54 | Luật La Mã (Roman Law) | GLAW3214 | 2 | 2 | 0 | |
| 55 | Luật học so sánh (Comparative Law) | BLAW4201 | 2 | 2 | 0 | |
| 56 | Luật Hiến pháp nước ngoài (Constitutions of Some Countries) | GLAW4302 | 3 | 3 | 0 | |
| 57 | Pháp luật cộng đồng ASEAN (ASEAN Law) | GLAW3303 | 3 | 3 | 0 | |
| 58 | Luật đầu tư (Investment Law) | BLAW4206 | 2 | 2 | 0 | |
| 59 | Luật kinh doanh bảo hiểm (Law on Insurance Business) | BLAW4205 | 2 | 2 | 0 | |
| 60 | Luật kinh doanh bất động sản (Law on Real Estate Business) | BLAW3201 | 2 | 2 | 0 | |

| STT | Môn học | Mã môn học | Số tín chỉ | | | Ghi chú |
|--------------|--|------------|------------|------------|----------|---------|
| | | | TC | LT | TH | |
| 61 | Pháp luật về xuất nhập khẩu (Import & Export Law) | BLAW4202 | 2 | 2 | 0 | |
| 62 | Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán (Law on Securities and Stock Exchanges) | BLAW3202 | 2 | 2 | 0 | |
| 8.2.3 | Thực tập và làm Khóa luận tốt nghiệp | | 10 | 6 | 4 | |
| 63 | Thực tập tốt nghiệp (Internship) | GLAW4899 | 4 | 0 | 4 | |
| 64 | Khóa luận tốt nghiệp (BA thesis), hoặc thay thế bởi 6 tín chỉ từ những môn chọn ở mục 8.2.2.2 | GLAW4699 | 6 | 6 | 0 | |
| | Tổng cộng | | 125 | 121 | 4 | |

Ghi chú: TC: Tổng cộng; LT: Lý thuyết; TH: Thực hành

9 Kế hoạch giảng dạy

| HỌC KỲ 1 | | | | | | |
|------------------|--|----------------------------|------------|-----------|----|---------|
| STT | Tên môn học | | Số tín chỉ | | | Ghi chú |
| | | | TC | LT | TH | |
| 1 | Tin học đại cương | | 4 | 4 | | |
| 2 | Logic học | | 2 | 2 | | |
| 3 | Lý luận nhà nước và pháp luật | | 3 | 3 | | |
| 4 | Tiếng Anh nâng cao 1 | | 4 | 4 | | |
| 5 | Giáo dục thể chất 1 (2TC) | | 2 | | 2 | |
| Tổng cộng | | | 13 | 13 | | |
| HỌC KỲ 2 | | | | | | |
| STT | Tên môn học | | Số tín chỉ | | | Ghi chú |
| | | | TC | LT | TH | |
| 1 | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin (phần 1) | | 2 | 2 | | |
| 2 | Chọn 01 trong 02 môn | | 2 | 2 | | |
| | 2.1 | Tâm lý học đại cương | 2 | 2 | | |
| | 2.2 | Đại cương văn hóa Việt Nam | 2 | 2 | | |

| 3 | Lịch sử nhà nước và pháp luật | | 3 | 3 | | |
|------------------|--|-----------------------------|------------|-----------|----|---------|
| 4 | Tiếng Anh nâng cao 2 | | 4 | 4 | | |
| 5 | Giáo dục thể chất 2 (3TC) | | 3 | | 3 | |
| 6 | Giáo dục quốc phòng (8TC) | | 8 | | 8 | |
| Tổng cộng | | | 11 | 11 | | |
| HỌC KỲ 3 | | | | | | |
| STT | Tên môn học | | Số tín chỉ | | | Ghi chú |
| | | | TC | LT | TH | |
| 1 | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin (phần 2) | | 3 | 3 | | |
| 2 | Chọn 01 trong 02 môn | | 3 | 3 | | |
| | 2.2 | <i>Quản trị học</i> | 3 | 3 | | |
| | 2.4 | <i>Xã hội học đại cương</i> | 3 | 3 | | |
| 3 | Kinh tế học đại cương | | 3 | 3 | | |
| 4 | Luật hiến pháp | | 3 | 3 | | |
| Tổng cộng | | | 12 | 12 | | |
| HỌC KỲ 4 | | | | | | |
| STT | Tên môn học | | Số tín chỉ | | | Ghi chú |
| | | | TC | LT | TH | |
| 1 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | | 2 | 2 | | |
| 2 | Luật hành chính | | 4 | 4 | | |
| 3 | Tiếng Anh nâng cao 3 | | 3 | 3 | | |
| 4 | Luật dân sự 1 | | 3 | 3 | | |
| 5 | Luật hình sự | | 4 | 4 | | |
| Tổng cộng | | | 16 | 16 | | |
| HỌC KỲ 5 | | | | | | |
| STT | Tên môn học | | Số tín chỉ | | | Ghi chú |
| | | | TC | LT | TH | |
| 1 | Đường lối cách mạng của Đảng CS Việt Nam | | 3 | 3 | | |
| 2 | Luật tài chính | | 2 | 2 | | |
| 3 | Luật dân sự 2 | | 3 | 3 | | |

| 4 | Luật hôn nhân gia đình | 2 | 2 | | |
|------------------|--|---|-----------|----|---------|
| 5 | Luật đất đai | 3 | 3 | | |
| 6 | Tiếng Anh nâng cao 4 | 3 | 3 | | |
| Tổng cộng | | 16 | 16 | | |
| HỌC KỲ 6 | | | | | |
| STT | Tên môn học | Số tín chỉ | | | Ghi chú |
| | | TC | LT | TH | |
| 1 | Luật tố tụng dân sự | 3 | 3 | | |
| 2 | Luật tố tụng hình sự | 3 | 3 | | |
| 3 | Pháp luật về các loại hình thương nhân và phá sản | 3 | 3 | | |
| 4 | Phương pháp nghiên cứu luật học | 2 | 2 | | |
| Tổng cộng | | 11 | 11 | | |
| HỌC KỲ 7 | | | | | |
| STT | Tên môn học | Số tín chỉ | | | Ghi chú |
| | | TC | LT | TH | |
| 1 | Luật thuế (Pháp luật về Thuế) | 3 | 3 | | |
| 2 | Luật ngân hàng | 2 | 2 | | |
| 3 | Pháp luật về hoạt động thương mại và giải quyết tranh chấp | 3 | 3 | | |
| 4 | Luật sở hữu trí tuệ | 3 | 3 | | |
| 5 | Kỹ thuật xây dựng văn bản | 2 | 2 | | |
| Tổng cộng | | 13 | 13 | | |
| HỌC KỲ 8 | | | | | |
| STT | Tên môn học | Số tín chỉ | | | Ghi chú |
| | | TC | LT | TH | |
| 1 | Công pháp quốc tế | 3 | 3 | | |
| 2 | Luật lao động | 3 | 3 | | |
| 3 | Luật cạnh tranh | 2 | 2 | | |
| 4 | Môn chuyên ngành tự chọn 1, <i>Chọn 1 trong 3 môn:</i> | 2 | 2 | | |
| | 4.1 | Pháp luật về luật sư, kỹ năng tư vấn pháp luật và | 2 | 2 | |

| | | tranh tụng | | | | |
|------------------|---|---|------------|-----------|----|---------|
| | 4.2 | <i>Pháp luật cộng đồng ASEAN</i> | 3 | 3 | | |
| | 4.3 | <i>Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng</i> | 2 | 2 | | |
| 5 | Môn tích lũy tốt nghiệp 1 | | 2 | 2 | | |
| Tổng cộng | | | 12 | 12 | | |
| HỌC KỲ 9 | | | | | | |
| STT | Tên môn học | | Số tín chỉ | | | Ghi chú |
| | | | TC | LT | TH | |
| 1 | Tư pháp quốc tế | | 3 | 3 | | |
| 2 | Môn chuyên ngành tự chọn 2, <i>Chọn 2 trong 7 môn sau:</i> | | 4 | 4 | | |
| | 2.1 | <i>Luật Tố tụng hành chính</i> | 2 | 2 | | |
| | 2.2 | <i>Pháp luật thanh tra, khiếu nại, tố cáo</i> | 2 | 2 | | |
| | 2.3 | <i>Luật môi trường</i> | 2 | 2 | | |
| | 2.4 | <i>Kỹ năng thư ký tòa án</i> | 2 | 2 | | |
| | 2.5 | <i>Luật thi hành án dân sự</i> | 2 | 2 | | |
| | 2.6 | <i>Luật hợp đồng thông dụng</i> | 2 | 2 | | |
| | 2.7 | <i>Luật Hiến pháp nước ngoài</i> | 3 | 3 | | |
| 4 | Môn tích lũy tốt nghiệp 2 | | 2 | 2 | | |
| Tổng cộng | | | 9 | 9 | | |
| HỌC KỲ 10 | | | | | | |
| STT | Tên môn học | | Số tín chỉ | | | Ghi chú |
| | | | TC | LT | TH | |
| 1 | Luật thương mại quốc tế | | 2 | 2 | | |
| 2 | Môn chuyên ngành tự chọn 3, <i>Chọn 2 trong 6 môn sau:</i> | | 4 | 4 | | |
| | 2.1 | <i>Kỹ năng tổ chức công sở</i> | 2 | 2 | | |
| | 2.2 | <i>Pháp luật về quản lý đô thị</i> | 2 | 2 | | |
| | 2.3 | <i>Pháp luật về Công chứng và chứng thực</i> | 2 | 2 | | |
| | 2.4 | <i>Luật La Mã</i> | 2 | 2 | | |

| | 2.5 | <i>Pháp luật về đăng ký giao dịch bảo đảm</i> | 2 | 2 | | |
|------------------|--|---|------------|----------|----------|---------|
| | 2.6 | <i>Luật học so sánh</i> | 2 | 2 | | |
| 4 | Môn tích lũy tốt nghiệp 3 | | 2 | 2 | | |
| Tổng cộng | | | 8 | 8 | | |
| HỌC KỲ 11 | | | | | | |
| STT | Tên môn học | | Số tín chỉ | | | Ghi chú |
| | | | TC | LT | TH | |
| 1 | Thực tập tốt nghiệp (Internship) | | 4 | 0 | 4 | |
| 2 | Khóa luận tốt nghiệp (BA thesis) hoặc thay thế bởi 6 tín chỉ từ những môn chọn ở mục 8.2.2.2 | | 6 | 6 | | |
| Tổng cộng | | | 10 | 6 | 4 | |

Ghi chú: TC: Tổng cộng; LT: Lý thuyết; TH: Thực hành

10 Hướng dẫn thực hiện chương trình

10.1 Tiết giảng quy đổi

- 01 tín chỉ (TC) = 15 tiết học lý thuyết
= 30 - 45 tiết thảo luận
= 30 giờ chuẩn bị cá nhân
= 40 - 90 giờ thực tập tại cơ sở
= 45 - 60 giờ làm tiểu luận, khóa luận tốt nghiệp

10.2 Tính liên thông

Chương trình đào tạo trình độ đại học đã chú ý đến tính liên thông, đảm bảo cho người học sau khi tốt nghiệp đại học có thể học lên trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ khoa học Luật học.

10.3 Xây dựng đề cương chi tiết các học phần

Dựa vào chương trình trên, giảng viên của Trường tổ chức biên soạn chương trình chi tiết theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh với một số điểm cần lưu ý:

Việc triển khai chi tiết các học phần phải đảm bảo tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, cần qui định các học phần tiên quyết của học phần kế tiếp trong chương trình đào tạo;

Về nội dung: Trừ phần kiến thức tự chọn, các học phần còn lại là bắt buộc thực hiện. Nội dung trong đề cương là những nội dung cốt lõi của học phần. Có thể bổ sung thêm nội dung hay thời lượng cho một học phần nào đó, phần thời lượng thêm vào được lấy từ thời lượng học phần tự học của khối kiến thức tương ứng;

Phần kiến thức tự chọn: Sinh viên lựa chọn các môn học trên cơ sở số tín chỉ tích lũy quy định cho nhóm môn học tự chọn để đảm bảo tích lũy đủ số tín chỉ. Phần kiến thức tự chọn, hàng năm có thể thay đổi, bổ sung để đáp ứng yêu cầu cập nhập và hội nhập;

Về yêu cầu thực hiện số lượng bài tập (nếu có) của các học phần do giảng viên qui định nhằm giúp sinh viên nắm vững kiến thức lý thuyết, rèn luyện kỹ năng cần thiết;

Tất cả các học phần đều phải có giáo trình, tập bài giảng, tài liệu tham khảo, tài liệu hướng dẫn... đã in sẵn cung cấp cho sinh viên. Tùy theo nội dung các học phần, giảng viên xác định phương pháp giảng dạy cho phù hợp.

10.4 Định hướng phương pháp dạy học

Chương trình được biên soạn theo hướng dẫn đổi mới các phương pháp dạy và học đại học, có giảm số giờ lý thuyết, dành nhiều thời gian cho sinh viên tự nghiên cứu, đọc tài liệu, thảo luận, làm các bài tập và thực tập;

Khối kiến thức của chương trình phù hợp với khuôn khổ mà Bộ Giáo dục và Đào tạo đã quy định cho chương trình giáo dục trình độ đại học 4,0 năm.

10.5 Định hướng đánh giá

Đánh giá học tập thường xuyên bằng kiểm tra lý thuyết, thực hành, viết tiểu luận, vấn đáp.

Tổ chức thi học phần theo hình thức: tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, viết tiểu luận hoặc kết hợp với các hình thức trên.

Quy trình tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá thực hiện theo quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Số tiết thi, kiểm tra kết thúc học phần nằm trong tổng thể thời gian quy định cho học phần.

10.6 Đối với các môn tiếng Anh

– Sinh viên sau khi trúng tuyển và nhập học, sinh viên sẽ phải thi kiểm tra trình độ Tiếng Anh đầu vào để xác định học mức độ tiếng Anh phù hợp.

– Miễn, giảm môn học Tiếng Anh thực hiện theo quy định của Nhà trường.

– Chuẩn đầu ra Tiếng Anh thực hiện theo quy định của Nhà trường.

10.7 Tốt nghiệp

Ngoài môn thực tập tốt nghiệp, sinh viên thực hiện khóa luận tốt nghiệp hoặc học các môn học tích lũy thay thế khóa luận khi hội đủ điều kiện tại “**Quy chế học vụ theo học chế tín chỉ**” ban hành kèm theo Quyết định số 561/QĐ-ĐHM ngày 08 tháng 08 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, và quy định của Khoa.

10.7.1 Tốt nghiệp với khóa luận tốt nghiệp:

- Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình;
- Có điểm trung bình chung học tập đạt từ 7,0 trở lên;
- Có sự đồng ý của giảng viên hướng dẫn để làm khóa luận tốt nghiệp.

10.7.2 Tốt nghiệp với các môn học tích lũy thay thế khóa luận:

Đối với các học phần tích lũy để tốt nghiệp, sinh viên có thể tích lũy dần dần ở các học kỳ. Các môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp được chọn trong phần 8.2.2.2 và không được chọn trùng với 10 tín chỉ môn học tự chọn ở phần kiến thức chuyên sâu tự chọn.

11 Đề cương chi tiết các môn học (đính kèm)

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Phúc